

Bản án số: 222/2025/HC-PT

Ngày: 10 - 3 - 2025

V/v Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết
định hành chính về quản lý đất đai
và bồi thường thiệt hại.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Nhật Bình

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham
gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thanh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ
Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số:
1200/2024/TLPT-HC ngày 16 tháng 12 năm 2024 về việc “Khiếu kiện yêu cầu
hủy quyết định hành chính về quản lý đất đai và bồi thường thiệt hại”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 40/2024/HC-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024
của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 301/2025/QĐ-PT ngày 19
tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: 1, tổ A, khu phố I, phường T, TP., tỉnh Đồng Nai.

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ (vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Huỳnh Trung D – Phó
Trưởng phòng Quy Hoạch thuộc Sở T3 (vắng mặt)

2. Ủy ban nhân dân thành phố B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy T – Phó Chủ tịch Ủy ban
nhân dân thành phố B (xin vắng mặt);

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Mỹ T1, sinh năm 1993 (có mặt);

2. Ông Lê Thanh C, sinh năm 1987 (có mặt);

Cùng địa chỉ: 1, tổ A, khu phố I, phường T, B, Đồng Nai.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố B

Địa chỉ: I H, Q, B, Đ.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy T – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B (xin vắng mặt);

4. Ủy ban nhân dân phường L.

Địa chỉ: Tổ B, khu phố C, phường L, B, Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Đ – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường L (vắng mặt);

5. Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đ.

Địa chỉ: Đường Đ, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thanh H – Chuyên viên phòng K (xin vắng mặt);

6. Truyền tải điện Miền Đông 1.

Địa chỉ: số A đường B, KCN B, B, Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh D1 – Chức vụ: Giám đốc Truyền Tải điện M (xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện là bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Người khởi kiện bà Nguyễn Thị B trình bày tại đơn khởi kiện, các buổi làm việc, bản tự khai, phiên đối thoại và phiên tòa sơ thẩm như sau:*

Chồng bà là ông Lê Thanh H1 sinh năm 1959 (chết năm 2012) là cán bộ công nhân viên của Trạm trồng rừng Biên Hòa nay là Trung tâm L. Ngày 12/02/1985, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành quyết định số 116/QĐ-UBT về việc giao 190 hecta đất cho Trạm trồng rừng B để trồng rừng. Đến năm 1988 thực hiện chính sách giao đất giao rừng cho cán bộ công nhân viên Lâm trường cũng như các hộ gia đình - phủ xanh đất trống đồi trọc. Năm 1988, Trạm trồng rừng B1 có ký hợp đồng giao khoán đất cho các hộ dân, trong đó có hộ ông Trần Văn C1.

Sau khi được giao khoán đất rừng thì vào ngày 04/03/1988, ông Trần Văn C1 đã chuyển nhượng lại cho chồng bà toàn bộ phần đất và tài sản gắn liền với đất (bao gồm: 01 căn nhà chính mái tranh, tường gạch và công trình chăn nuôi trên đất) mà ông C1 được Trạm giao khoán. Sự việc này được lập thành văn bản và có xác nhận của Ban quản lý Trạm (đại diện là ông Nguyễn Minh C2).

Tuy nhiên ông C1 không có thẩm quyền chuyển nhượng lại đất rừng nên lâm trường đứng ra giao khoán lại cho chồng bà là ông Lê Thanh H2.

Theo công văn số 145/LTBD ngày 28/12/2005 của L1 thì chồng bà B được giao khoán rừng với tổng diện tích là: 3.75 hecta (trong đó: đất rừng là 3.15 ha; đất hoa màu: 0.2 ha; đất trồng cây công nghiệp: 0.4 ha) nhưng chưa cấp sổ.

Ngày 05/08/1997, Lâm trường L1 có tổng hợp lại tại Bảng 06 Tổng hợp thống kê hiện trạng L thì chồng bà B được giao các lô đất 21, 22, 23, 25 (theo bản đồ thiết kế trồng rừng năm 1985) cho toàn bộ diện tích nêu trên.

Trong quá trình quản lý và sử dụng thì gia đình bà bị nhà nước thu hồi đất 03 đợt để thực hiện các dự án, bao gồm:

Đợt 1: Thu hồi 19,733m² đất để mở rộng khu công nghiệp A giai đoạn 2B theo Quyết định số 1004/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ngày 23/4/2007.

Đợt 2: Thu hồi 985m² đất để thực hiện dự án cấp thoát nước N, theo Quyết định số 3422/QĐ-UBND ngày 05/7/2012 của UBND thành phố Bn Hòa.

Đợt 3: Thu hồi 8.795m² đất để xây dựng khu dân cư phục vụ tái định cư theo QĐ số 5823/QĐ-UBND ngày 17/10/2012 của UBND thành phố Bn Hòa.

Tổng diện tích thu hồi qua 3 đợt là 29.513m². Diện tích còn lại sau khi bị thu hồi và đo đạc lại mà gia đình tôi đang quản lý, sử dụng hiện nay khoảng hơn 3.000m² đất (rộng 110 m x dài 29 m).

Từ khi nhận đất giao khoán, gia đình bà B sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai (trong bảng tổng hợp của Trung Tâm Phát triển quỹ đất Thành phố L xác nhận năm 2012). Khi nhà nước tiến hành thu hồi đất nhằm phục vụ thực hiện các dự án của nhà nước, gia đình bà luôn chấp hành nghiêm chỉnh.

Tuy nhiên, vào ngày 12/11/2017 thì cán bộ Ủy ban nhân dân phường L đã tự ý cưỡng chế, tháo dỡ nhà của gia đình bà mà không lập Biên bản vi phạm hành chính hay có bất kỳ một Quyết định hành chính nào.

Trong quá trình tôi tiến hành khiếu nại việc cưỡng chế nhà trái pháp luật của cán bộ Ủy ban nhân dân phường L, chưa có kết quả giải quyết khiếu nại thì vào ngày 19/11/2018, một lần nữa Ủy ban nhân dân phường L lại cử cán bộ xuống tiếp tục đập phá toàn bộ nhà của gia đình bà.

Ngày 20/11/2018, bà B nhận được giấy mời của Ủy ban nhân dân phường và đến ngày 21/11/2018 thì Ủy ban nhân dân phường L mới tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính và cho rằng gia đình bà đã lấn chiếm đất trồng rừng thuộc sự quản lý của Ủy ban nhân dân phường L.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà B đã làm đơn khiếu nại gửi lên Ủy ban nhân dân tỉnh Đ và Ủy ban nhân dân thành phố B vào ngày 23/11/2018. Theo hướng dẫn tại Công văn số 13710/UBND-TCĐ ngày 13/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ thì Ủy ban nhân dân thành phố B phải có trách nhiệm kiểm tra, làm rõ theo nội dung đơn khiếu nại của bà và giải quyết đơn khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, ngày 25/12/2018 Ủy ban nhân dân thành phố B lại ban hành Quyết định số 5938/QĐ-KPHQ với nội dung: yêu cầu bà phải thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do đã có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và lấn chiếm đất rừng sản xuất để xây dựng công trình trên đất. Vị trí xây dựng tại tờ bản đồ số 07, thửa 18, phường L, tổng diện tích vi phạm là 372,6m², trên khu đất mà Ủy ban nhân dân thành phố B cho rằng đã được bàn giao cho Ủy ban nhân dân phường L quản lý theo Quyết định số 4426/QĐ- UBND ngày 08/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

Ngày 08/04/2019 Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 1168/QĐ- CCKPHQ về việc cưỡng chế buộc khắc phục hậu quả đối với gia đình bà B.

Do không đồng ý với nội dung QĐ số 1168/QĐ-CCKPHQ về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả nên ngày 18/04/2019, bà B đã khiếu nại lần đầu lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B và được giải quyết bằng Quyết định số 3658/QĐ- UBND ngày 19/09/2019: bác nội dung đơn khiếu nại của bà vì không có cơ sở xem xét giải quyết và giữ nguyên việc cưỡng chế buộc thực hiện Biện pháp khắc phục hậu quả theo quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/04/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B.

Theo đó, ngày 22/10/2019, bà B tiếp tục gửi đơn khiếu nại lần hai lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ và được giải quyết bằng Quyết định số 68/QĐ- UBND ngày 09/01/2020 với nội dung không công nhận đơn khiếu nại của bà; Công nhận QĐ số 3658/QĐ- UBND ngày 19/09/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố B.

Nhận thấy, việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của gia đình bà. Bởi vì:

Thứ nhất, chồng bà là ông Lê Thanh H2 được Lâm trường giao khoán đất chứ không phải lấn chiếm đất. Mặc dù việc giao đất không được lập thành hợp đồng do Trạm trồng rừng B1(nay là Trung tâm L) giao khoán cho ông Trần Văn C1 bằng hợp đồng, sau đó ông C1 chuyển nhượng lại cho chồng bà; và Lâm trường L1 đã xác nhận có giao khoán đất cho chồng bà, theo Công văn số 145/LTBH ngày 28/12/2005.

Thứ hai, việc giao khoán đất diễn ra từ năm 1988, trong khi đường điện năm 1990 mới có. Như vậy, nếu nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đường dây điện đi qua thì gia đình bà vẫn thuộc diện được bồi thường, hỗ trợ. Tại thời điểm chuyển nhượng của ông Trần Văn C1 thì căn nhà và công trình chăn nuôi đã có và trước khi phần đất này được giao về cho Ủy ban nhân dân phường L quản lý. Sau khi T2 trồng rừng cho chặt cây tràm trên đất (năm 1992) thì gia đình bà B đã sử dụng toàn bộ diện tích đất để trồng rau màu và cây ngắn ngày ổn định từ đó đến nay, không tranh chấp.

Thứ ba, Lâm trường L1 và gia đình bà chưa làm bất kỳ Biên bản thanh lý hợp đồng giao khoán đất nào đối với phần diện tích đất dưới hành lang đường điện. Đồng thời, Ủy ban nhân dân thành phố B cũng chưa có quyết định thu hồi.

Do đó, phần đất này vẫn thuộc quyền sử dụng của gia đình bà.

Yêu cầu tòa giải quyết:

- Hủy Quyết định số 68/QĐ-UBND do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành ngày 09/01/2020 về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị B (lần hai);

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B và Ủy ban nhân dân phường L phải trả lại toàn bộ diện tích đất 3.190m² (rộng 110m, dài 29m) trong đó có công trình xây dựng diện tích khoảng 372m² thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại khu phố H, phường L, thành phố B.

- Yêu cầu UBND thành phố B bồi thường số tiền 206.000.000đ (Hai trăm lẻ sáu triệu đồng) đối với công trình, tài sản bị tháo dỡ.

- *Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ – Ông Võ Văn P trình bày:*

1. Nội dung khiếu nại:

Theo nội dung đơn khiếu nại lần hai đề ngày 22/10/2019 của bà Nguyễn Thị B và Biên bản làm việc ngày 19/11/2019 của Thanh tra tỉnh thể hiện:

Bà Nguyễn Thị B không đồng ý Quyết định số 3658/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 của UBND thành phố B về việc giải quyết lần đầu đơn của bà khiếu nại Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019 của UBND thành phố B về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do lấn chiếm diện tích 372,6m đất rừng sản xuất để xây dựng công trình trái phép tại thửa đất số 18, tờ bản đồ địa chính số G phường L.

Bà B cho rằng UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019 là không đúng quy định của pháp luật, vì phần diện tích khoảng 372,6m nằm dưới đường điện cao thế có nguồn gốc đất do chồng bà là ông Lê Thành H3 hợp đồng trồng rừng cho Trại trồng rừng B1 (nay là Trung tâm L).

2. Kết quả xác minh nội dung khiếu nại:

Theo Báo cáo số 300/BC-TT ngày 13/12/2019 của Thanh tra tỉnh về kết quả thẩm tra, xác minh nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Thị B, thể hiện:

Vào các ngày 13/11/2018, ngày 14/11/2018 và ngày 17/11/2018, Ủy ban nhân dân phường L tiến hành kiểm tra hiện trạng và lập biên bản kiểm tra hiện trạng công trình xây dựng tại thửa đất số 18, tờ bản đồ địa chính số 07, phường L (địa chỉ tổ B, khu phố H, phường L), thể hiện: bà Nguyễn Thị B có tập kết vật liệu xây dựng (gạch, cát, xi măng) và xây dựng nhà tạm tiền chế có diện tích (5m x 5m); thùng container, hàng rào (11,5m x 31,9m). Ngày 21/11/2018, Công chức Địa chính - Xây dựng Ủy ban nhân dân phường L lập Biên bản vi phạm hành chính chiếm đất rừng sản xuất với diện tích khoảng 372,6m² để xây dựng công trình trên khu đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ bàn giao cho Ủy ban nhân dân phường L quản lý theo Quyết định số 4426/QĐ-UBND ngày 08/11/2017.

Ngày 25/12/2018, UBND thành phố B ban hành quyết định số 5938/QĐ-KPHQ về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị B do có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2, Điều 10 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ và buộc bà Nguyễn Thị B khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất như trước khi vi phạm và trả lại đất đã lấn chiếm trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định.

Ngày 30/01/2019, Ủy ban nhân dân phường L tiến hành kiểm tra việc chấp hành Quyết định số 5938/QĐ-KPHQ của UBND thành phố Biên Hòa, Tuy nhiên, bà B chưa chấp hành thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả là tự tháo dỡ công trình trên đất và khôi phục lại hiện trạng đất ban đầu, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1168/QĐ-CCAPHQ ngày 08/4/2019 về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị B do có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2, Điều 10, Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Không đồng ý quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm hành chính, bà B có đơn khiếu nại đề ngày 18/4/2019 gửi UBND thành phố B cho rằng UBND thành phố Biên Hòa ban hành Quyết định số 1168/QĐ-CCAPHQ ngày 08/4/2019 dựa trên Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 15/5/2019 của Ủy ban nhân dân phường L cho rằng bà B lấn chiếm đất rừng là không đúng. Ngày 19/9/2019, Chủ tịch UBND thành phố B ký ban hành Quyết định số 3658/QĐ-UBND giải quyết không công nhận nội dung đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị B. Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của UBND thành phố B, bà B tiếp tục có đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh với nội dung ở mục 1 nêu trên.

- Nguồn gốc, quá trình quản lý, quá trình sử dụng đất:

Diện tích 372,6m² đất nằm dưới đường điện cao thế thuộc một phần thửa đất 2h, tờ bản đồ số 29 (nay là thửa đất 18, tờ bản đồ địa chính số G phường L), nằm trong phần diện tích 190ha đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ giao cho Trại trồng rừng Biên Hòa (nay là Trung tâm L) để trồng rừng theo Quyết định 116/QĐ-UBND ngày 12/2/1985. Trại trồng rừng B đã đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước để trồng cây tràm phủ xanh toàn bộ diện tích được giao. Việc giao khoán rừng cho các hộ dân tiếp tục để trông coi chăm sóc bảo vệ là để chia sản phẩm khi đến kỳ khai thác thu hoạch theo Hướng dẫn số 02/LN ngày 02/01/1987 của Sở Lâm nghiệp về hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định số 1571/QĐ.UBT ngày 04/11/1986 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Vào khoảng năm 1988, Trại trồng rừng B đã giao khoán cho các hộ dân (trong đó có hộ ông Lê Thành H3 là chồng bà Nguyễn Thị B, trước đây là bảo vệ của Trại trồng rừng B, tuy nhiên việc giao khoán cho ông H3 không có lập Hợp đồng) để trông coi và ăn chia sản phẩm khi đến kỳ khai thác, thu hoạch. Đến năm 1990, lưới điện 220kv đưa vào hoạt động, lúc này cây tràm cũng đã được khai thác, xử lý xong. Từ đó, Trại trồng rừng Biên H4 không còn thực hiện trồng cây dưới hành lang đường điện. Để bảo đảm an toàn lưới điện, hàng

năm Trạm trồng rừng B1 đều xử lý phát đốt, tạo đường băng phòng cháy chữa cháy rừng thường xuyên. Diện tích đất này do Trung tâm L quản lý cho đến khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 4426/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 thu hồi đất 25.206,2m² giao cho Ủy ban nhân dân phường L quản lý, các nội dung này thể hiện tại Văn bản số 141/TTLNBH ngày 28/10/2008 của Trung tâm L xác nhận như sau: “...Phần diện tích đất 14,2ha thuộc thửa đất 02 tờ 29 phường L do Trung tâm L quản lý. Trên diện tích này có giao khoán 06 hợp đồng, trong đó có hộ ông Lê Thành H3 (chồng bà B có giao khoán nhưng không có hợp đồng cụ thể).....”, Văn bản số 113/BC-TTLNBH ngày 08/6/2015 của Trung tâm L về việc diện tích dưới hành lang điện 220Kv, nội dung thể hiện: “..Phần diện tích khoảng 2,60ha đất dưới hành lang điện 220Kv là một phần trong tổng số 190ha đất được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ giao cho Trạm trồng rừng Biên Hòa (nay là Trung tâm L) trồng cây theo Quyết định số 116/QĐ.UBND ngày 12/2/1985. Những hộ hợp đồng nhận khoán rừng ở khu vực trên, trong đó có hộ ông Lê Thành H3 (chồng bà B có giao khoán nhưng không có hợp đồng cụ thể) đã được thanh lý xong và hơn nữa không liên quan đến diện tích dưới lưới điện 220Kv...”; Văn bản số 203/TTLNBH ngày 24/9/2015 của Trung tâm L về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị B.

Như vậy, diện tích 372,6m² đất thuộc một phần thửa đất 2h tờ bản đồ số 29 (nay là thửa đất 18, tờ bản đồ địa chính số 07 phường L) nằm dưới hành lang đường điện 220kv có nguồn gốc Trung tâm L quản lý cho đến khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 4426/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 thu hồi đất 25.206,2m² giao cho Ủy ban nhân dân phường L quản lý.

- Về xử phạt vi phạm hành chính:

Trường hợp bà B tập kết vật liệu xây dựng (gạch, cát, xi măng) và xây dựng nhà tạm tiền chế diện tích (5m x 5m); thùng Container, hàng rào (11,5m x 31,9m) trên diện tích đất do Ủy ban nhân dân phường L quản lý là vi phạm theo quy định tại khoản 2, Điều 10 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ. Ngày 21/11/2018, Ủy ban nhân dân phường L lập Biên bản vi phạm hành chính số 232/BB-VPHC đối với bà Nguyễn Thị B.

Trên cơ sở Tờ trình số 352/TTr-UBND ngày 03/12/2018 của Ủy ban nhân dân phường L, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 5938/QĐ-KPHQ ngày 25/12/2018 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị B do có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2, Điều 10 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và buộc bà Nguyễn Thị B khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất như trước khi vi phạm và trả lại đất đã lấn chiếm trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định (ngày 28/12/2018, Ủy ban nhân dân phường L đã thực hiện giao quyết định đến bà Nguyễn Thị B).

Đến ngày 30/01/2019, Ủy ban nhân dân phường L tiến hành kiểm tra việc chấp hành Quyết định số 5938/QĐ-KPHQ của UBND thành phố B. Kết quả ghi nhận bà B chưa chấp hành thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả là tự tháo dỡ công trình trên đất và chưa khôi phục lại hiện trạng đất ban đầu. Ngày

15/3/2019, Ủy ban nhân dân phường L có Tờ trình số 40/TTr-UBND đề nghị ban hành quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị B.

Căn cứ khoản 1, Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính: “1. Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt được áp dụng trong trường hợp cả nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 73 của Luật này...” và Đ1 a, Khoản 1, Điều 87 của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính: “1. Những người sau đây có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế: a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp...”, Chủ tịch UBND thành phố B ký ban hành Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019 về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị B do có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2, Điều 10, Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

3. Kết quả đối thoại

Căn cứ kết quả đối thoại với bà Nguyễn Thị B vào ngày 02/01/2020, thể hiện:

- Bà Nguyễn Thị B trình bày ý kiến: Không đồng ý Quyết định số 3658/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 của UBND thành phố B về việc giải quyết lần đầu đơn của bà khiếu nại Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019 của UBND thành phố B về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do lấn chiếm diện tích 372,6m đất rừng sản xuất để xây dựng công trình trái phép tại thửa đất số 18, tờ bản đồ địa chính số G phường L.

Sau khi nghe ý kiến trình bày của bà Nguyễn Thị B, nghe ý kiến trao đổi của đại diện lãnh đạo các cơ quan liên quan và xem xét hồ sơ, tài liệu liên quan nguồn gốc quá trình sử dụng đất, hành vi vi phạm của bà B, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V - chủ trì, có ý kiến: thống nhất với Báo cáo xác minh số 300/BC-TT ngày 13/12/2019 của Thanh tra tỉnh về kết quả thẩm tra, xác minh đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị B.

4. Việc ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Căn cứ khoản 2, Điều 10 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; khoản 1, Điều 86 và điểm a, khoản 1, Điều 87 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019 về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị B, là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của pháp luật Việc bà Nguyễn Thị B khiếu nại cho rằng UBND thành phố B ban hành

Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019 về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị B là không đúng quy định của pháp luật, vì cho rằng phần diện tích khoảng 372,6m² nằm dưới đường điện cao thế có nguồn gốc đất do chồng bà là ông Lê Thành H3 hợp đồng trồng rừng cho Trạm trồng rừng B1 (nay là Trung tâm L) là không có căn cứ.

Việc Chủ tịch UBND thành phố B ký ban hành Quyết định số 3658/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 giải quyết không công nhận nội dung đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị B là đúng pháp luật.

Từ những căn cứ và trên cơ sở nhận định sự việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đã ban hành Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 09/1/2020 về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị B (lần hai) với nội dung:

Không công nhận nội dung đơn khiếu nại đề ngày 22/10/2019 của bà Nguyễn Thị B.

- Công nhận Quyết định số 3658/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 của UBND thành phố B về việc giải quyết đơn khiếu nại lần đầu của bà Nguyễn Thị B là đúng quy định pháp luật.

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị B thực hiện nghiêm chỉnh Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019 về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị B.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bác yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị B, giữ nguyên Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đã ban hành.

- *Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố B – Ông Nguyễn Duy T trình bày:*

1. Nguồn gốc của thửa đất số 18 tờ bản đồ số 07 phường L:

Theo hồ sơ, tài liệu do Ủy ban nhân dân phường L cung cấp và theo Văn bản số 3296/UBND-THNC ngày 31/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ý kiến đối với nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, thể hiện:

Hành vi vi phạm hành chính của bà Nguyễn Thị B thực hiện tại diện tích 372,6m đất thuộc một phần thửa đất số 18 tờ bản đồ số 07 phường L, thành phố B.

Thửa đất số 18 tờ bản đồ số 07 phường L (trước đây là thửa đất 2H tờ bản đồ 29) nằm trong phần diện tích 190ha đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ giao cho Trạm trồng rừng B (sau đó đổi tên thành Trung tâm L, nay là Trung tâm D) để trồng rừng theo Quyết định 116/QĐ-UBND ngày 12/2/1985. Trạm trồng rừng B đã đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước để trồng cây trám phủ xanh toàn bộ diện tích được giao. Việc giao khoán rừng cho các hộ dân tiếp tục trông coi chăm sóc bảo vệ là để chia sản phẩm khi đến kỳ khai thác thu hoạch theo Hướng dẫn số 02/LN ngày 02/01/1987 của Sở Lâm nghiệp về hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định số 157/QĐ.UBT ngày 04/11/1986 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Khoảng năm 1938, Trại trồng rừng B đã giao khoán cho các hộ dân (trong đó có hộ ông Lê Thanh H2 là chồng bà Nguyễn Thị B, trước đây là bảo vệ của Trại trồng rừng B, tuy nhiên việc giao khoán cho ông H2 không có lập Hợp đồng) để trông coi và ăn chia sản phẩm khi đến kỳ khất thác, thu hoạch.

Đến năm 1990, lưới điện 220kv đưa vào hoạt động, lúc này cây tràm cũng đã được khai thác, xử lý xong. Từ đó, Trại trồng rừng Biên H4 không còn thực hiện trồng cây dưới hành lang đường điện. Để bảo đảm an toàn lưới điện, hàng năm Trại trồng rừng B1 đều xử lý phát đốt, tạo đường băng phòng cháy chữa cháy rừng thường xuyên. Diện tích đất này do Trung tâm L quản lý cho đến khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 4426/QĐ- UBND ngày 08/12/2017 về thu hồi đất diện tích 25.206,2m đất giao cho Ủy ban nhân dân phường L quản lý, các nội dung này thể hiện tại Công văn số 141/TTLNBH ngày 28/10/2008 của Trung tâm L xác nhận Phần diện tích đất 14,2ha thuộc thửa đất 02 tờ 29 phường L do Trung tâm L quản lý. Trên diện tích này có giao khoán 06 hợp đồng, trong đó có hộ ông Lê Thanh H2 (chồng bà B có giao khoán nhưng không có hợp đồng cụ thể), Báo cáo số 113/BC-TTLNBH ngày 08/06/2015 của Trung tâm L về việc diện tích dưới hành lang điện 220Kv, nội dung thể hiện: “Phần diện tích khoảng 2,60ha đất dưới hành lang điện 220Kv là một phần trong tổng số 190ha đất được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ giao cho Trại trồng rừng Biên Hòa trồng cây theo Quyết định số 116/QĐ.UBND ngày 12/2/1985. Những hộ hợp đồng nhận khoán rừng ở khu vực trên, trong đó có hộ ông Lê Thanh H2 (chồng bà B có giao khoán nhưng không có hợp đồng cụ thể) đã được thanh lý xong và hơn nữa không liên quan đến diện tích dưới lưới điện 220Kv...”; Công văn số 203/TTLNBH ngày 24/9/2015 của Trung tâm L về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị BBưởi.

Như vậy, diện tích 372,6m² đất thuộc một phần thửa đất 18 tờ bản đồ địa chính số 07 (trước đây là thửa đất 2H tờ bản đồ số 29) phường L nằm dưới hành lang đường điện 220kv có nguồn gốc Trung tâm L quản lý cho đến khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 4426/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 về thu hồi đất diện tích 25.206,2m đất giao cho Ủy ban nhân dân phường L quản lý.

2. Kết quả rà soát quy trình, thủ tục, căn cứ ban hành Quyết định số 5938/QĐ-KPHQ ngày 25/11/2018; Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019 và Quyết định số 3658/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 của Chủ tịch UBND thành phố B.

2.1. Đối với Quyết định số 5938/QĐ-KPHQ ngày 25/11/2018 của Chủ tịch UBND thành phố về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Ngày 13/11/2018 và ngày 17/11/2018, Ủy ban nhân dân phường L đã tổ chức kiểm tra hiện trạng công trình xây dựng, theo đó: Hộ bà Nguyễn Thị B xây dựng hàng rào cột gỗ, vách tôn (11,5m x 32,4m); trên đất có 01 thùng container.

Ngày 21/11/2018, Ủy ban nhân dân phường L lập Biên bản vi phạm hành chính số 232/BB-VPHC đối với hộ bà B, theo đó: Hộ bà B lấn chiếm đất rừng sản xuất với diện tích khoảng 372,6m² đất thuộc một phần thửa đất 18 tờ bản đồ 07 để xây dựng công trình trên khu đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh B cho Ủy

ban nhân dân phường L quản lý theo Quyết định số 4426/QĐ-UBND ngày 08/12/2017.

Ngày 03/12/2018, Ủy ban nhân dân phường L có Tờ trình số 352/TTr-UBND về việc đề xuất UBND thành phố B ban hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hộ bà Nguyễn Thị B do đã có hành vi lấn chiếm đất rừng sản xuất với diện tích khoảng 372,6m đất thuộc một phần thửa đất 18 tờ bản đồ 07 để xây dựng công trình trên khu đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh B cho Ủy ban nhân dân phường L quản lý theo Quyết định số 4426/QĐ-UBND ngày 08/12/2017; vi phạm Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (lý do không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính: Hết thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính do đã quá 07 ngày kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính).

Ngày 25/12/2019, Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 5938/QĐ-KPHQ về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, theo đó: Buộc bà Nguyễn Thị B khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất như trước khi vi phạm và trả lại đất đã chiếm trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này; lý do không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính: Hết thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính do đã quá 07 ngày kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Ngày 28/12/2018, Ủy ban nhân dân phường L lập biên bản giao, nhận Quyết định số 5938/QĐ-KPHQ nêu trên, bà B đã nhận Quyết định và ký tên vào Biên bản.

Như vậy, căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 2 Điều 66 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Khoản 2, Khoản 5 Điều 10 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, việc Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 5938/QĐ-KPHQ ngày 25/12/2018 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc bà Nguyễn Thị B phải khôi phục lại tình trạng của đất như trước khi vi phạm tại một phần thửa đất số 18 tờ bản đồ số 07 phường L là đảm bảo đúng trình tự thủ tục quy định.

2.2. Đối với Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả:

Ngày 30/01/2019, Ủy ban nhân dân phường L lập Biên bản số 02/BB-KTTHQĐ về việc kiểm tra việc thực hiện Quyết định số 5839/QĐ-KPHQ ngày 25/12/2018 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị B; tuy nhiên, bà B chưa chấp hành khắc phục hậu quả theo nội dung của Quyết định này.

Ngày 15/3/2019, Ủy ban nhân dân phường L có Tờ trình số 40/TTr-UBND về việc đề xuất UBND thành phố B ban hành quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với hộ bà B.

Sau khi xem xét Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 15/3/2019 của Ủy ban

nhân dân phường L và căn cứ quy định tại Khoản 2, Khoản 5 Điều 10 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ, đồng thời để đảm bảo thi hành Quyết định số 5839/QĐ-KPHQ ngày 25/12/2018 về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực đất đai; Chủ tịch UBND thành phố B đã ban hành Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019 về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị B (thời gian thực hiện là 180 ngày). Ngày 17/4/2019, Ủy ban nhân dân phường L tổ chức giao Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ cho hộ bà B.

Tuy nhiên, do phải giải quyết đơn đề ngày 18/4/2019 của bà B khiếu nại Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ và để tổ chức thực hiện cưỡng chế đồng loạt đối với các hộ dân có hành vi vi phạm tương tự như hộ bà B tại khu vực này, dẫn đến Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019 đã hết thời gian tổ chức thực hiện cưỡng chế nên Ủy ban nhân dân phường L đã có Tờ trình số 288/TTr-UBND ngày 11/11/2019 về việc đề xuất UBND thành phố B ban hành quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả và thay thế Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ nêu trên.

Ngày 13/11/2019, Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 4619/QĐ-CCKPHQ về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị B (thay thế Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019). Ngày 15/11/2019, Ủy ban nhân dân phường L tổ chức giao Quyết định số 4619/QĐ-CCKPHQ, bà B đã ký nhận.

Như vậy, căn cứ Điều 28, Điều 86, Điều 87 Luật Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và Khoản 3 Điều 5, Điều 33 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, do bà Nguyễn Thị B không tự nguyện chấp hành Quyết định số 5839/QĐ-KPHQ ngày 25/12/2018 về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả nên Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019 và Quyết định số 4619/QĐ-CCKPHQ ngày 13/11/2019 về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà B là đúng quy định.

Ngày 22/11/2019, Ủy ban nhân dân phường L có Thông báo số 203/TB-UBND về việc tổ chức cưỡng chế công trình vi phạm về đất đai đối với bà Nguyễn Thị B tại tổ B, khu phố H, phường L (một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 07).

Ngày 25/11/2019, Ủy ban nhân dân phường L đã tổ chức vận động hộ bà Nguyễn Thị B tự tháo dỡ công trình vi phạm tại một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 07 nêu trên; tuy nhiên, bà B không đồng ý tháo dỡ. Ủy ban nhân dân phường L đã lập Biên bản ghi nhận diễn biến buổi họp.

Ngày 10/12/2019, Ủy ban nhân dân phường L đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo Quyết định số 4619/QĐ-CCKPHQ ngày 13/11/2019 về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị B theo đúng quy định.

3. Việc yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố B giao trả toàn bộ diện tích đất 3.190m² (rộng 110m, dài 29m) trong đó có công trình xây dựng diện tích khoảng 372m² thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại khu phố H, phường L, thành phố B và bồi thường nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng trên đất:

Căn cứ theo Biên bản ngày 22/11/2018 của Ủy ban nhân dân phường L lập về việc vi phạm hành chính đối với bà Nguyễn Thị B có hành vi phạm hành chính: lấn chiếm đất rừng sản xuất với diện tích khoảng 372,6m² đất thuộc một phần thửa đất 18 tờ bản đồ 07 xây dựng công trình tạm với diện tích (5m x 5m), 01 Container và hàng rào tôn 11,5m x 32m trên khu đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh B cho Ủy ban nhân dân phường L quản lý theo Quyết định số 4426/QĐ-UBND ngày 08/12/2017.

Ngày 25/12/2018, Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 5938/QĐ-KPHQ về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị B.

Ngày 13/11/2019, Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 4619/QĐ-CCKPHQ về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị B (thay thế Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019 do đã hết thời gian tổ chức thực hiện cưỡng chế), đồng thời tại K, Điều 1 của Quyết định thể hiện: Buộc bà Nguyễn Thị B khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất như trước khi vi phạm và trả lại đất đã lấn chiếm.

Đối với diện tích 3.190m² (rộng 110m, dài 29m) trong đó có công trình xây dựng diện tích khoảng 372m² thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại khu phố H, phường L:

Căn cứ văn bản số 15753/UBND-XDCB ngày 11/12/2019 của UBND thành phố B về việc rào chắn, trồng cây xanh tại khu đất dưới hành lang đường điện phường L.

Văn bản số 582/CN-KT ngày 27/08/2020 của Công ty Cổ phần C3 và Văn bản 2838/BB-TTĐMĐ1 ngày 05/09/2022 của Công ty T4 định 4 Truyền tải điện miền Đông 1 về việc thỏa thuận thi công trồng cây xanh tại khu đất dưới đường D thuộc phường L.

Văn bản số 596/UBND-XDCB ngày 16/01/2020 của UBND thành phố B về việc Chủ trương Trồng cây xanh tại khu đất dưới đường dây điện 220kv thuộc phường L và Văn bản số 385/UBND-KTN ngày 10/01/2023 của UBND thành phố B về việc thực hiện công trình Trồng cây xanh tại khu đất dưới đường dây điện 220kv thuộc phường L.

Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 30/05/2023 của UBND thành phố B về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật Công trình: Trồng cây xanh tại khu đất dưới đường dây điện 220KV thuộc phường L.

Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 01/08/2023 của UBND thành phố B về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Trồng cây xanh tại khu đất

dưới đường dây điện 220KV thuộc phường L.

Thông báo số 70/TB-PQLĐT.HTĐT ngày 05/10/2023 của Phòng Quản lý đô thị về việc Thông báo khởi công Công trình Trồng cây xanh tại khu đất dưới đường dây điện 220KV thuộc phường L. Mục tiêu của dự án là hạn chế lấn chiếm đất công, tạo mảng xanh cho thành phố B.

Quy mô thực hiện: Cải tạo mặt bằng khu đất dưới đường Đ, phường L với diện tích khoảng 3,7 ha (01 mặt tiếp giáp tường KCN A, 03 mặt tiếp giáp đường giao thông hiện hữu trong khu vực); bổ sung đất trồng cây xanh, cải tạo vỉa hè rộng 2m-3m dọc theo đường của KDC phục vụ tái định cư L. T5 (cây cảnh có hoa, cây cảnh tạo hình,...), thảm cỏ, cây đường viên và lắp đặt lối đi bộ trong công viên để tạo cảnh quan, tăng diện tích cây xanh và bảo vệ đất công trong khu vực.

Tiến độ triển khai - Phạm vi Dự án Trồng cây xanh tại khu đất dưới đường dây điện 220KV thuộc phường L, diện tích khoảng 3,7 ha (01 mặt tiếp giáp tường KCN A, 03 mặt tiếp giáp đường giao thông hiện hữu trong khu vực) bao gồm: Toàn bộ thửa đất số 33 tờ bản đồ số 8 (diện tích 6025m²); thửa đất số 16, 17, 18 tờ bản đồ số 7 (tổng diện tích 25.409m²); thửa đất số 70, 72, 73 và 86 tờ bản đồ số 81 và một phần thửa đất số 23, 34, tờ bản đồ số 8 (diện tích khoảng 2.959m²), phường L.

Phòng Quản lý đô thị tổ chức triển khai thi công hoàn thành diện tích khu đất theo biên bản bàn giao mặt bằng thi công công trình ngày 09/10/2023 của Ủy ban nhân dân phường L (diện tích khoảng 26.986m²; trong đó có một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 07, khu phố H, phường L, khu vực đất trồng đã hoàn thành công tác giải tỏa công trình lấn chiếm).

Việc bà Nguyễn Thị B yêu cầu buộc UBND thành phố B, Ủy ban nhân dân phường L phải trả lại toàn bộ diện tích đất 3.190m² (rộng 110m, dài 29m) trong đó có công trình xây dựng diện tích khoảng 372m² thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại khu phố H, phường L, thành phố B và yêu cầu UBND thành phố B có trách nhiệm bồi thường cho gia đình bà B là không có căn cứ để xem xét.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Thanh C, chị Lê Thị Mỹ T1 trình trình bày thống nhất ý kiến với người khởi kiện bà Nguyễn Thị B.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B – Ông Nguyễn Duy T trình bày:*

Đối với Quyết định số 3658/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị B (lần đầu):

Ngày 18/4/2019, bà Nguyễn Thị B có đơn khiếu nại Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019 của Chủ tịch UBND thành phố về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà B.

Ngày 26/4/2019, Chủ tịch UBND thành phố có Thông báo số 384/TB=UBND về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu và Quyết định số 1376/QĐ-

UBND về việc giao Thanh tra thành phố xác minh nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Thị B.

Ngày 13/9/2019, Chủ tịch UBND thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức đối thoại với bà Nguyễn Thị B, tại buổi đối thoại Thanh tra thành phố đã đọc báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại, qua ý kiến của bà B và các cơ quan, đơn vị tham gia đối thoại; Chủ tịch UBND thành phố kết luận: Căn cứ hồ sơ, tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại, Chủ tịch UBND thành phố B sẽ ban hành quyết định giải quyết đơn khiếu nại của bà B theo đúng quy định.

Ngày 19/9/2019, Chủ tịch UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 3658/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị B (lần đầu), theo đó: Không công nhận đơn khiếu nại đề ngày 18/4/2019 của bà B; giữ nguyên nội dung Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019 của Chủ tịch UBND thành phố.

Ngày 17/10/2019, Ủy ban nhân dân phường L đã giao cho bà B Quyết định số 3658/QĐ-UBND nêu trên (bà B có ký nhận tại biên bản).

Như vậy, căn cứ hồ sơ, tài liệu, kết quả xác minh nội dung khiếu nại và quy định tại Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011, Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 3658/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị B (lần đầu) là đúng quy định pháp luật.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND thành phố B, ngày 22/10/2019 bà B có đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đề khiếu nại Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019 của Chủ tịch UBND thành phố. Vụ việc đã được Thanh tra tỉnh xác minh và đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị B (lần hai), theo đó: Không công nhận nội dung đơn đề ngày 22/10/2019 của bà B; công nhận Quyết định số 3658/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 của Chủ tịch UBND thành phố về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị B (lần đầu).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường L trình bày:

1. Quá trình phát sinh và xử lý vụ việc:

Ngày 13/11/2018 và ngày 17/11/2018, Ủy ban nhân dân phường L đã tổ chức kiểm tra hiện trạng công trình xây dựng, theo đó: Hộ bà Nguyễn Thị B xây dựng hàng rào cột gỗ, vách tôn (11,5m X 32,4m) trên đất có 01 thùng Container.

Ngày 21/11/2018, Ủy ban nhân dân phường L lập Biên bản vi phạm hành chính số 232/BB-VPHC đối với bà B, theo đó: Hộ bà B lấn chiếm đất rừng sản xuất với diện tích khoảng 372,6m đất thuộc một phần thửa đất số 18 tờ bản đồ 07 để xây dựng công trình trên khu đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh B cho Ủy ban nhân dân phường L quản lý theo Quyết định số 4426/QĐ-UBND ngày 08/12/2017.

Ngày 03/12/2018, Ủy ban nhân dân phường L có Tờ trình số 352/TTr-UBND về việc đề xuất UBND thành phố B ban hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hộ bà Nguyễn Thị B do đã có hành vi lấn chiếm đất rừng sản xuất với diện tích khoảng 372,6m² đất thuộc một phần thửa đất 18 tờ bản đồ 07 để xây dựng công trình trên khu đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh B cho Ủy ban nhân dân phường L quản lý theo Quyết định số 4426/QĐ-UBND ngày 08/12/2017, vi phạm Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai lý do không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính: Hết thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính do đã quá 07 ngày kể từ ngày lập Biên bản vi phạm hành chính).

Ngày 25/12/2019, Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 5938/QĐ-KPHQ về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, theo đó: Buộc bà Nguyễn Thị B khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất như trước khi vi phạm và trả lại đất đã chiếm trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này; Ngày 28/12/2018, Ủy ban nhân dân phường L lập biên bản giao, nhận Quyết định số 5938/QĐ-KPHQ nêu trên, bà B đã nhận Quyết định và ký tên vào Biên bản.

Ngày 30/01/2019, Ủy ban nhân dân phường L lập Biên bản số 02/BB-KTTHQĐ về việc kiểm tra việc thực hiện Quyết định số 5839/QĐ-KPHQ ngày 25/12/2018 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị B; tuy nhiên, bà B chưa chấp hành khắc phục hậu quả theo nội dung của Quyết định này.

Ngày 15/3/2019, Ủy ban nhân dân phường L có Tờ trình số 40/TTr-UBND về việc đề xuất UBND thành phố B ban hành quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với hộ bà B.

Ngày 08/4/2019, UBND thành phố B đã ban hành Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

Tuy nhiên, do phải giải quyết đơn đề ngày 18/4/2019 của bà B khiếu nại QĐ số 1168/QĐ-CCKPHQ và để tổ chức cưỡng chế đồng loạt đối với các hộ dân có hành vi tương tự như bà B tại khu vực trên dẫn đến Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019 đã hết thời gian tổ chức thực hiện cưỡng chế nên Ủy ban nhân dân phường L đã có Tờ trình số 288/TTr-UBND ngày 11/11/2019 về việc đề xuất UBND thành phố B ban hành quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả và thay thế Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ nêu trên.

Ngày 13/11/2019, Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 4619/QĐ-CCKPHQ về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị B (thay thế Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019). Ngày 15/11/2019, Ủy ban nhân dân phường L tổ chức giao Quyết định Số 4619/QĐ-CCKPHQ, bà B đã ký nhận.

Ngày 22/11/2019, Ủy ban nhân dân phường L có Thông báo số 203/TB-

UBND về việc tổ chức cưỡng chế công trình vi phạm về đất đai đối với bà Nguyễn Thị B tại tổ B, khu phố H, phường L (một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 07).

Ngày 25/11/2019, Ủy ban nhân dân phường L đã tổ chức vận động hộ bà Nguyễn Thị B tự tháo dỡ công trình vi phạm tại một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 07 nêu trên; tuy nhiên, bà B không đồng ý tháo dỡ. Ủy ban nhân dân phường L đã lập Biên bản ghi nhận diễn biến buổi họp.

Ngày 10/12/2019, Ủy ban nhân dân phường L đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo Quyết định số 4619/QĐ-CCKPHQ ngày 13/11/2019 về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị B theo đúng quy định.

2. Ý kiến của Ủy ban nhân dân phường L đối với yêu cầu của người khởi kiện.

Diện tích 372,6m² đất thuộc một phần thửa đất 18 tờ bản đồ địa chính số 07 (trước đây là thửa đất 2H tờ bản đồ số 29) phường L nằm dưới hành lang đường điện 220kv có nguồn gốc Trung tâm L quản lý cho đến khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 4426/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 về thu hồi đất diện tích 25.206,2m² đất giao cho Ủy ban nhân dân phường L quản lý.

Trong quá trình xử lý vụ việc Ủy ban nhân dân phường thực hiện đúng nhiệm vụ, trách nhiệm quản lý Nhà nước tại địa phương cũng như thực hiện các văn bản, quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ và Ủy ban nhân dân thành phố B trong vấn đề quản lý đất công.

Qua kiểm tra, rà soát nội dung vụ việc Ủy ban nhân dân phường L cho rằng yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B là không có căn cứ, cơ sở pháp lý.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đ trình bày:

Phần diện tích hợp đồng của gia đình bà Nguyễn Thị B (chồng là ông Lê Thanh H2 - đã mất) nằm trong diện tích Trại Trồng rừng B (nay là Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đ) được giao quản lý theo Quyết định số 116/QĐ.UBT ngày 12/2/1985 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ. Năm 1985, 1986 B1 đã đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước để trồng cây Tràm phủ xanh toàn bộ diện tích theo quyết định được giao. Thực hiện chính sách giao khoán theo quyết định số 1571/QĐ.UBT ngày 04/11/1986 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, năm 1988 Trại Trồng rừng Biên Hòa có giao khoán rừng Tràm Bông vàng đã trồng cho hộ gia đình bà B, diện tích 1,8ha (không có sổ hợp đồng). Việc giao khoán rừng cho các hộ dân là để trông coi, chăm sóc, quản lý bảo vệ cho đến khi thu hoạch sản phẩm chứ không phải thay thế quyền sở hữu nhà nước, không phải là cấp đất cho dân và hộ nhận khoán được hưởng lợi bằng chính sản phẩm cây trồng được giao quản lý bảo vệ theo tỉ lệ hợp đồng.

Những năm qua đã có nhiều quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan đến diện tích giao khoán của hộ bà B, hộ bà B đã được Trung tâm L (nay là Trung tâm Dịch vụ tỉnh Đ), Ủy ban nhân dân phường L và các ban ngành có liên quan, kiểm tra rà soát, kiểm kê đánh giá hiện trạng cây trồng, nhà cửa, vật dụng kiến trúc... để tính toán hỗ trợ theo quy định. Về phần hỗ trợ diện tích đã được giải quyết đầy đủ mặc dù hộ bà B không có sổ hợp đồng. Toàn bộ diện tích giao khoán cho hộ bà B đã được thanh lý.

Riêng đối với diện tích hành lang an toàn lưới điện khoảng 2,6 ha: Lưới điện 220KV xây dựng sau khi Trạm Trồng rừng B đã trồng rừng, lưới điện đi vào hoạt động khoảng thời gian năm 1990, cây rừng cũng đã chặt xử lý xong sau đó. Từ năm 1990 trở đi Trung tâm không còn thực hiện trồng cây ở diện tích dưới lưới điện. Để đảm bảo an toàn cho lưới điện, hàng năm ngành điện thường xuyên kiểm tra để phát hoang cây cỏ bên dưới, hơn nữa mùa khô hàng năm Trung tâm đều thực hiện phát thực bì xử lý chất cháy, diện tích hành lang an toàn lưới điện trở thành đường băng phòng cháy chữa cháy rừng. Vì vậy phần diện tích dưới hành lang điện không thể xem là đối tượng để được hỗ trợ của Nhà nước. Trung tâm không công nhận diện tích dưới đường lưới điện quốc gia 220KV của hộ bà B hợp đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Truyền tải điện Miền Đông 1 trình bày:

Trong tháng 10/2001 qua công tác kiểm tra hành lang tuyến đường dây, Truyền tải điện miền Đông 1 ghi nhận tại các khoảng trụ 45, 46, 47 đường dây 220kV T - L (nay đổi tên thành đường dây 220kV Sông M (275) - L (276)) có một số cây Bạch đàn của Lâm trường L1 trồng và quản lý nằm ngoài hành lang đường dây, qua thời gian chiều cao của cây có khả năng ngã đổ vào dây dẫn gây sự cố lưới điện. Căn cứ Khoản 2 Điều 7 Nghị định 54/1999/NĐ- CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định về bảo vệ an toàn lưới điện cao áp (Nay là Nghị định 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện). Ngày 12/10/2001 Truyền tải điện miền Đ đã có văn bản số 064/TTĐ4/MĐ1 gửi Đội Quản lý bảo vệ Lâm trường L1 để phối hợp phát quang chặt, tỉa để đảm bảo khoảng cách an toàn khi ngã đổ vào dây dẫn (theo quy định phải lớn hơn 1,0 mét đối với cấp điện áp 220kV). Sau đó Đơn vị quản lý lưới điện đã phối hợp với Đội Quản lý bảo vệ Lâm trường L1 thực hiện hoàn tất công tác phát quang cây cao ngoài hành lang theo quy định.

- Ngày 12/02/2019, Truyền tải điện miền Đông 1 có nhận được giấy đề nghị của bà Nguyễn Thị B, địa chỉ: Tổ B, khu phố H, phường L, TP ., tỉnh Đồng Nai về việc thỏa thuận biện pháp bảo đảm an toàn khi sử dụng nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không. Lý do đề xin mắc đồng hồ điện kế sinh hoạt cho gia đình.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, qua xem xét nội dung giấy đề nghị, Truyền tải điện miền Đ đã tiến hành khảo sát hiện trường ghi nhận hiện trạng công trình nhà ở như sau:

Nhà ở của bà Nguyễn Thị B nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường

dây 220kV Sông Mỹ (275) - L (276), tại khoảng trụ 49-50, vị trí nhà ở cách trụ 49 là 150 mét, nhà ở có diện tích ngang 5,0 mét, dài 5,0 mét, chiều cao của công trình nhà ở là 4,0 mét, phần diện tích nằm trong hành lang là 25m², kết cấu. A tường xây gạch, mái lợp tole kẽm, đã lắp hệ thống nổi đất và đã gia cố mái nhà tránh tốc mái theo quy định.

Hiện trạng đường dây 220kV Sông Mỹ (275) - L (276), tại khoảng trụ 49-50. Qua khảo sát khoảng cách từ điểm cao nhất của công trình nhà ở nằm trong hành lang đường dây đến dây dẫn gần nhất đo được và tính toán khi dây dẫn điện ở trạng thái võng cực đại là 12,6 mét, cường độ điện trường đo trong nhà là 0,35 kV/m, ngoài nhà là 0,85 kV/m, dây dẫn điện và dây chống sét tại khoảng trụ 49-50 không có mối nối, sử dụng chuỗi sứ cách điện đơn.

Căn cứ Khoản 2 Điều 51 Luật Điện lực; Điều 13 Nghị định 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ; Điều 10, 11, 12, 13 Thông tư 31/2014/TT-BCT ngày 02/10/2014 của Bộ C4 và kết quả khảo sát của Đơn vị quản lý lưới điện. Ngày 18/02/2019, Truyền tải điện miền Đ đã có văn bản số 0448/TTĐMĐ1-KT phúc đáp công trình nhà ở của bà Nguyễn Thị B thỏa các điều kiện về kỹ thuật an toàn điện trong hành lang đường dây theo quy định tại Điều 13 Nghị định 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

Các vấn đề khác liên quan đến thủ tục đất, cấp phép xây dựng nhà ở không thuộc thẩm quyền giải quyết của Truyền tải điện miền Đ.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 40/2024/HC-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc:

- Yêu cầu hủy Quyết định số 68/QĐ-UBND do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành ngày 09/01/2020 về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị B (lần hai).

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B bồi thường số tiền 206.000.000đ (Hai trăm lẻ sáu triệu đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà B buộc Ủy ban nhân dân thành phố B và Ủy ban nhân dân phường L phải trả lại toàn bộ diện tích đất 3.190m² (rộng 110m, dài 29m) thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại khu phố H, phường L, thành phố B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/7/2024 người khởi kiện bà Nguyễn Thị B kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện là bà Nguyễn Thị B vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B vì

nguồn gốc đất 372,6m² nằm dưới đường điện cao thế thuộc một phần thửa đất 2h, tờ bản đồ số 29 (nay là thửa đất 18, tờ bản đồ địa chính số 07 phường L) do ông Trần Văn C1 chuyển nhượng lại cho chồng bà là ông Lê Thanh H2, ông Trần Văn C1 được Trung tâm L (nay là Trung tâm Nông nghiệp dịch vụ tỉnh Đ) giao khoán từ năm 1988. Trong khi đường L đến năm 1990 mới hình thành và việc bà B xây dựng nhà đã được sự đồng ý của Công ty truyền tải điện nên khi nhà nước thực hiện thu hồi đất để thực hiện dự án đường điện đi qua thì hộ bà B phải được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Thanh C và chị Lê Thị Mỹ T1 thống nhất yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của bà B là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã triệu tập hợp lệ, người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường L vắng mặt; người bị kiện là UBND thành phố B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chủ tịch UBND thành phố B, Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đ, xin vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này.

[2] Vào các ngày 13/11/2018, 14/11/2018 và 17/11/2018, Ủy ban nhân dân phường L tiến hành kiểm tra hiện trạng và lập biên bản kiểm tra hiện trạng công trình xây dựng tại thửa đất số 18, tờ bản đồ địa chính số 07, phường L (địa chỉ tổ B, khu phố H, phường L), thể hiện: bà Nguyễn Thị B có tập kết vật liệu xây dựng (gạch, cát, xi măng) và xây dựng nhà tạm tiền chế có diện tích (5m x 5m); thùng container, hàng rào (11,5m x 31,9m). Ngày 21/11/2018, Công chức Địa chính - Xây dựng Ủy ban nhân dân phường L lập Biên bản vi phạm hành chính chiếm đất rừng sản xuất với diện tích khoảng 372,6m² để xây dựng công trình trên khu đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ bàn giao cho Ủy ban nhân dân phường L quản lý theo Quyết định số 4426/QĐ-UBND ngày 08/11/2017.

Ngày 25/12/2018, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 5938/QĐ-

KPHQ về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị B do có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2, Điều 10 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ và buộc bà Nguyễn Thị B khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất như trước khi vi phạm và trả lại đất đã lấn chiếm. Do bà B không chấp hành Quyết định số 5938/QĐ-KPHQ, ngày 08/4/2019 Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 1168/QĐ-CCAPHQ về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả. Bà B có khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 3658/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 (giải quyết khiếu nại lần 1), Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 (giải quyết khiếu nại lần 2) đều bác khiếu nại của bà B.

Theo nội dung đơn khởi kiện, bà B chỉ yêu cầu hủy đối với Quyết định 68/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ. Căn cứ Điều 193 Luật tố tụng hành chính thì các Quyết định số 5938/QĐ-KPHQ, 1168/QĐ-CCAPHQ, 3658/QĐ-UBND là các quyết định hành chính có liên quan đến quyết định hành chính bị kiện.

[3] Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Diện tích 372,6m² đất nằm dưới đường điện cao thế thuộc một phần thửa đất 2h, tờ bản đồ số 29 (nay là thửa đất 18, tờ bản đồ địa chính số G phường L), nằm trong phần diện tích 190ha đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ giao cho Trạm trồng rừng Biên Hòa (nay là Trung tâm L) để trồng rừng theo Quyết định 116/QĐ-UBND ngày 12/2/1985. Trạm trồng rừng B đã đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước để trồng cây tràm phủ xanh toàn bộ diện tích được giao. Việc giao khoán rừng cho các hộ dân tiếp tục để trông coi chăm sóc bảo vệ là để chia sản phẩm khi đến kỳ khai thác thu hoạch theo Hướng dẫn số 02/LN ngày 02/01/1987 của Sở Lâm nghiệp về hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định số 1571/QĐ.UBT ngày 04/11/1986 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

Vào khoảng năm 1988, Trạm trồng rừng B đã giao khoán cho các hộ dân (trong đó có hộ ông Lê Thành H3 là chồng bà Nguyễn Thị B, trước đây là bảo vệ của Trạm trồng rừng B, tuy nhiên việc giao khoán cho ông H3 không có lập Hợp đồng) để trông coi và ăn chia sản phẩm khi đến kỳ khai thác, thu hoạch. Đến năm 1990, lưới điện 220kv đưa vào hoạt động, lúc này cây tràm cũng đã được khai thác, xử lý xong. Từ đó, Trạm trồng rừng Biên H4 không còn thực hiện trồng cây dưới hành lang đường điện.

Tại Văn bản số 141/TTLNBH ngày 28/10/2008 của Trung tâm L có nội dung: "...Phần diện tích đất 14,2ha thuộc thửa đất 02 tờ 29 phường L do Trung tâm L quản lý. Trên diện tích này có giao khoán 06 hợp đồng, trong đó có hộ ông Lê Thành H3 (chồng bà B có giao khoán nhưng không có hợp đồng cụ thể)...."; Văn bản số 113/BC-TTLNBH ngày 08/6/2015 của Trung tâm L về việc diện tích dưới hành lang điện 220Kv thể hiện: "...Phần diện tích khoảng 2,60ha đất dưới hành lang điện 220Kv là một phần trong tổng số 190ha đất được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ giao cho Trạm trồng rừng Biên Hòa (nay là Trung tâm L) trồng cây theo Quyết định số 116/QĐ.UBND ngày 12/2/1985. Những hộ hợp

đồng nhận khoán rừng ở khu vực trên, trong đó có hộ ông Lê Thành H3 (chồng bà B có giao khoán nhưng không có hợp đồng cụ thể) đã được thanh lý xong và hơn nữa không liên quan đến diện tích dưới lưới điện 220Kv...”; và Văn bản số 203/TTLNBH ngày 24/9/2015 của Trung tâm L về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị B.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, ghi nhận nội dung diện tích 3.190m² thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 7 đang thực hiện dự án “Trồng cây xanh tại khu đất dưới đường dây điện 220KV thuộc phường L” theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 30/05/2023 của UBND thành phố B, giao cho Phòng Q là đơn vị thi công và Ủy ban nhân dân phường L trực tiếp quản lý diện tích đất này.

Theo các tài liệu, chứng cứ trên có cơ sở xác định phần diện tích đất 372,6m² thuộc một phần thửa 2h tờ bản đồ số 29 (nay là thửa 18, tờ bản đồ địa chính số 07 phường L) nằm dưới hành lang đường điện 220kv có nguồn gốc Trung tâm L quản lý cho đến khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 4426/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 thu hồi đất 25.206,2m² giao cho Ủy ban nhân dân phường L quản lý.

[4] Bà B cho rằng nguồn gốc của diện tích đất 372,6m² đất nằm dưới đường điện cao thế thuộc một phần thửa đất 2h, tờ bản đồ số 29 (nay là thửa đất 18, tờ bản đồ địa chính số 07 phường L) do ông Trần Văn C1 chuyển nhượng lại cho chồng bà là ông Lê Thanh H2, ông Trần Văn C1 được Trung tâm L (nay là Trung tâm Nông nghiệp dịch vụ tỉnh Đ) giao khoán từ năm 1988. Theo giấy chuyển nhượng nhà (bút lục số 62) đề ngày 04/3/1988 giữa ông Lê Thanh H2 và ông Trần Văn C1 chỉ thể hiện nội dung ông C1 bán nhà và chuồng heo cho ông H2, không có nội dung nào thể hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất đang tranh chấp.

Tại các biên bản thanh lý hợp đồng giao nhận rừng và đất lâm nghiệp ngày 08/12/2005, 15/6/2009 và 27/9/2011 (có chữ ký của ông Lê Thanh H2) đã thể hiện các nội dung: Ông Lê Thanh H2 (chồng bà B) nhận giao khoán đất trồng rừng để canh tác cây trà bông vàng nhằm thu hoa lợi, lợi tức và có ăn chia tỷ lệ theo hợp đồng với Trung tâm L, thể hiện việc quản lý, sử dụng đất của hộ bà B là do có nhận giao khoán từ Trung tâm L, không phải do hộ bà tự khai hoang hay nhận chuyển nhượng để có quyền sử dụng đối với diện tích thửa đất số 2h, tờ bản đồ số 29 (cũ), nay là thửa đất số 18, tờ bản đồ số 07 tại phường L.

Ngoài ra, bà B cho rằng gia đình bà bị nhà nước thu hồi đất 03 lần với tổng diện tích bị thu hồi là 29.513m², nhưng tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Các diện tích đất bà B bị thu hồi đều là chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, nhà nước chỉ hỗ trợ cho gia đình bà về chi phí đầu tư vào đất, nhà, vật kiến trúc bị tháo dỡ và cây trồng trên đất, không có nội dung nào thể hiện bồi thường do thu hồi đất.

[5] Tại văn bản số 9680/UBND-TCD ngày 13/6/2024 của đại diện UBND thành phố B xác định: “Còn lại hai đầu của khu đất dự án chưa bàn giao mặt bằng thi công còn khoảng 20 hộ dân chưa di dời đang sinh sống có chiều dài

khoảng còn lại 280m chiều dài (tương ứng diện tích khoảng 10.112m²), do khu đất này Ủy ban nhân dân phường L chưa thực hiện tháo dỡ, cưỡng chế và bàn giao mặt bằng nên Phòng Quản lý đô thị chưa có mặt bằng triển khai tiếp dự án trong khu vực”. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã ghi nhận được sự việc “Lý do hiện nay dự án chưa hoàn thiện do có 19/71 hộ thuộc diện giải tỏa, cưỡng chế nhưng chưa thực hiện giải tỏa, cưỡng chế được”. Như vậy, không có sự khác nhau trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và việc thu hồi đất tại khu vực dưới hành lang lưới điện 220Kv tại phường L nên việc bà B cho rằng không có sự công bằng khi trong cùng một khu vực dưới hành lang lưới điện 220Kv, hộ của gia đình bà bị thu hồi trong khi hai đầu của hành lang không bị thu hồi và các hộ này vẫn đang sinh sống dưới hành lang lưới điện là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Theo nội dung nhận định nêu trên thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 5938/QĐ-KPHQ về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, lấn chiếm đất rừng sản xuất để xây dựng công trình trên đất là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[7] Tại Quyết định số 5938/QĐ-KPHQ ngày 25/12/2018 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B có nội dung: “Buộc bà Nguyễn Thị B khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất như trước khi vi phạm và trả lại đất đã lấn, chiếm trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định này”, ngày 28/12/2018, bà B nhận được quyết định trên.

Tuy nhiên, tại Biên bản kiểm tra về việc thực hiện nội dung Quyết định vào ngày 30/01/2019, công chức địa chính – xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân phường L xác định bà B chưa chấp hành thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả tự tháo dỡ công trình trên đất và chưa khôi phục lại hiện trạng ban đầu. Căn cứ vào tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 15/3/2019 của Ủy ban nhân dân phường L, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019 về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị B là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 85 Luật xử lý vi phạm hành chính.

Do việc bà B có khiếu nại đối với Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019, nên việc tổ chức thi hành Quyết định này chậm trễ, hết thời gian thực hiện. Ngày 13/11/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 4619/QĐ-UBND về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị B thay thế Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019 là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định 166/2013/NĐ-CP,

[8] Các Quyết định số 5938/QĐ-KPHQ ngày 25/12/2018; Quyết định số 1168/QĐ-CCKPHQ ngày 08/4/2019 và Quyết định số 4619/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 là đúng quy định pháp luật. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 3658/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành ban hành Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 09/01/2020, bác khiếu nại của bà B là có căn cứ.

[9] Đối với yêu cầu về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố B và Ủy ban nhân dân phường L trả lại toàn bộ diện tích đất 3.190m² (rộng 110m, dài 29m) thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại khu phố H, phường L, thành phố B thì yêu cầu này không thuộc thẩm quyền giải quyết trong vụ án hành chính. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này là đúng quy định pháp luật.

[10] Về yêu cầu bồi thường thiệt hại: Bà B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về hóa đơn, chứng từ liên quan đến giá trị của công trình xây dựng trên đất để chứng minh cho yêu cầu bồi thường do Ủy ban nhân dân thành phố B thực hiện tháo dỡ công trình xây dựng trên đất trái quy định pháp luật. Mặt khác, các quyết định hành chính bị kiện được ban hành đúng quy định pháp luật, nên yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà B là không có căn cứ chấp nhận,

[11] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện có kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh nên bác kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên bản án của Tòa án cấp sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[12] Các quyết định khác của bản án của Tòa án cấp sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[13] Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người có kháng cáo phải chịu, theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính,

Bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện là bà Nguyễn Thị B. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 40/2024/HC-ST ngày 23/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Áp dụng Điều Luật xử lý vi phạm hành chính 2012; Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại; Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước 2017; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí;

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc:

- Yêu cầu hủy Quyết định số 68/QĐ-UBND do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành ngày 09/01/2020 về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị B (lần hai).

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B bồi thường số tiền 206.000.000đ (Hai trăm lẻ sáu triệu đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà B buộc Ủy ban nhân dân thành phố B và Ủy ban nhân dân phường L phải trả lại toàn bộ diện tích đất 3.190m² (rộng 110m, dài 29m) thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại khu phố H, phường L, thành phố B.

3. Các quyết định khác của bản án của Tòa án cấp sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000445 ngày 13/8/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. HCM;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Nhựt Bình